

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

STT	TÀI SẢN	TK	TM	31/3/2017	01/01/2017
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>939.729.839.383</b>	<b>914.425.166.367</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>51.722.704.216</b>	<b>74.142.156.698</b>
1	Tiền	111		51.722.704.216	74.142.156.698
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>577.652.403.847</b>	<b>539.659.679.389</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	520.172.128.785	503.067.888.032
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.237.347.868	12.189.410.093
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.189.141.728	2.189.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	67.106.972.357	47.266.426.427
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.053.186.891)	(25.053.186.891)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>291.643.627.025</b>	<b>284.973.462.195</b>
1	Hàng tồn kho	141		291.643.627.025	284.973.462.195
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.711.104.295</b>	<b>15.649.868.085</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		317.090.200	594.076.220
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.389.597.623	15.055.791.865
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		4.416.472	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>502.451.375.949</b>	<b>493.802.625.345</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>305.899.273.622</b>	<b>316.752.571.640</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	301.286.773.622	312.140.071.640
	- Nguyên giá	222		924.903.587.618	924.425.515.618
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(623.616.813.996)	(612.285.443.978)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>74.567.814.819</b>	<b>55.362.343.784</b>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	74.567.814.819	55.362.343.784
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9</b>	<b>117.646.206.063</b>	<b>117.646.206.063</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		85.347.816.852	85.347.816.852
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		63.509.530.909	63.509.530.909
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(31.211.141.698)	(31.211.141.698)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.338.081.445</b>	<b>4.041.503.858</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.129.720.513	2.833.142.926
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.208.360.932	1.208.360.932
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.442.181.215.332</b>	<b>1.408.227.791.712</b>

STT	NGUON VON		31/3/2017	01/01/2017
C	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>813.027.779.015</b>	<b>784.262.443.582</b>
I	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>683.352.302.408</b>	<b>670.691.251.861</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311 12	113.634.857.154	93.368.234.630
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.222.866.516	32.077.064.989
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313 13	9.911.204.138	13.640.669.130
4	Phải trả người lao động	314	24.472.927.750	22.220.561.659
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315 14	4.604.628.624	5.829.726.351
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317 16	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319 15	7.887.891.055	6.386.983.834
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 11	500.705.983.569	488.454.567.666
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.911.943.602	8.713.443.602
13	Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324	-	-
II	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>129.675.476.607</b>	<b>113.571.191.721</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337 15	286.233.925	286.233.925
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 11	105.206.657.923	89.087.373.037
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	24.182.584.759	24.197.584.759
D	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400 17</b>	<b>629.153.436.317</b>	<b>623.965.348.130</b>
I	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>629.153.436.317</b>	<b>623.965.348.130</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	21.400.709.579	21.400.709.579
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	210.425.262.827	210.425.262.827
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	54.987.463.911	49.799.375.724
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a	49.799.375.724	19.131.034.511
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	5.188.088.187	30.668.341.213
II	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>1.442.181.215.332</b>	<b>1.408.227.791.712</b>

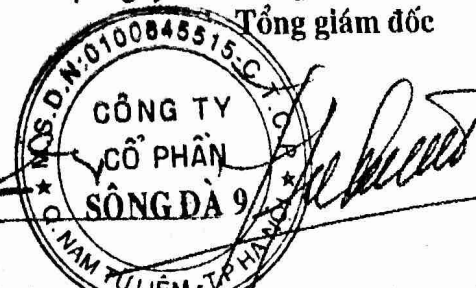
Hà nội ngày 28 tháng 04 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 1 và năm 2017

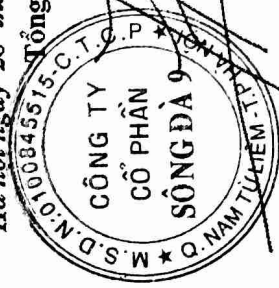
STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	143.673.936.725	70.058.867.324	143.673.936.725	70.058.867.324
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10	3	143.673.936.725	70.058.867.324	143.673.936.725	70.058.867.324
4	Giá vốn hàng bán	11		113.386.178.654	42.638.996.117	113.386.178.654	42.638.996.117
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.287.758.071	27.419.871.207	30.287.758.071	27.419.871.207
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	149.830.887	151.318.098	149.830.887	151.318.098
7	Chi phí tài chính	22	5	12.181.015.815	11.825.123.784	12.181.015.815	11.825.123.784
-	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.140.811.100	11.808.800.560	12.140.811.100	11.808.800.560
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	11.456.970.377	10.476.980.592	11.456.970.377	10.476.980.592
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24- (25+26)}	30		6.799.602.766	5.269.084.929	6.799.602.766	5.269.084.929
11	Thu nhập khác	31	6	63.636.360	2.243.035.703	63.636.360	2.243.035.703
12	Chi phí khác	32	7	315.984.366	310.111.454	315.984.366	310.111.454
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(252.348.006)	1.932.924.249	(252.348.006)	1.932.924.249
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.547.254.760	7.202.009.178	6.547.254.760	7.202.009.178
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	10	1.359.166.573	1.652.666.539	1.359.166.573	1.652.666.539
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	11	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.188.088.187	5.549.342.639	5.188.088.187	5.549.342.639

Hà Nội ngày 28 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng

Lập biểu

Tổng giám đốc



Phùng Minh Nghĩa

Trần Thế Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý I năm 2017  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.547.254.760	7.202.009.178
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		11.331.370.018	15.754.046.689
03	- Các khoản dự phòng		(15.000.000)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(149.830.887)	(1.562.227.189)
06	- Chi phí lãi vay		12.140.811.100	11.808.800.560
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		29.854.604.991	33.202.629.238
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(31.326.530.216)	4.406.824.476
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.670.164.830)	(24.613.686.319)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.577.756.810)	(16.406.762.038)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(19.591.567)	244.446.897
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.140.811.100)	(11.860.257.131)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.492.139.771)	(374.609.008)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.801.500.000)	(962.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(43.173.889.303)	(16.364.013.885)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác		(39.429.796.853)	(5.640.634.475)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác		-	1.410.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		149.830.887	151.318.098
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(39.279.965.966)	(4.078.407.286)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		114.967.790.457	163.090.728.131
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(86.597.089.668)	(201.096.049.003)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		28.370.700.789	(38.005.320.872)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(54.083.154.480)	(58.447.742.043)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		105.805.858.696	105.805.858.696
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	3	51.722.704.216	47.358.116.653

Hà nội ngày 28 tháng 4 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Phùng Minh Nghĩa

Quách Mạnh Hải



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý I năm 2017

#### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

##### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/6/2014.  
Từ ngày 04/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

- \* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- \* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- \* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- \* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- \* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- \* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- \* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- \* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- \* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- \* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./

##### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

##### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

##### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

###### - Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

###### - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Sông Đà 901

Chi nhánh Sông Đà 903

Chi nhánh Sông Đà 905

Chi nhánh Sông Đà 908

Chi nhánh Sông Đà 9.10

Trụ sở chính

Tỉnh Gia Lai

Tỉnh Lai Châu

Tỉnh Lào Cai

Tỉnh Lai Châu

Tỉnh Thái Nguyên

Hoạt động kinh doanh chính

Xây lắp

Xây lắp

Xây lắp, SX điện

Xây lắp

Xây lắp

##### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2016 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán

#### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

#### III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:  
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

###### 2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

**2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

**3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
  - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
  - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
  - Chi phí bán hàng.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).
- 3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.
- 3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

**4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	04-08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

**6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- 6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

- \* Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- \* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- 9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,  
Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.  
Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 10. Nguồn vốn chủ sở hữu:
  - Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
  - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
  - Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
  - Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - 11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
    - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
    - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
    - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
    - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
  - 11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".
  - 11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
    - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
    - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính  
Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
  - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
  - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
  - 14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:  
Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
    - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
    - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
    - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.  
Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:
      - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
      - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
      - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
      - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.
  - 14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác  
Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
    - \* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
    - \* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.  
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
  - 14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
    - Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- \* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- \* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
- \* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình dự án Ghềnh Chang đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và lập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	31/03/2017		01/01/2017	
<b>1 Tiền</b>				
- Tiền mặt		1.130.071.541		1.276.489.802
- Tiền gửi Ngân hàng		50.592.632.675		72.865.666.896
+ Tiền gửi Việt Nam đồng		50.580.092.592		72.853.126.813
+ Tiền gửi Ngoại tệ		12.540.083		12.540.083
<b>Cộng</b>		<b>51.722.704.216</b>		<b>74.142.156.698</b>
<b>2 Phải thu của khách hàng</b>				
BĐH TD Xekaman 1		70.361.822.441		70.404.871.300
BĐH TD Xekaman 3		75.202.598.325		75.202.598.325
BĐH TD Sơn La		51.748.750.461		51.866.966.724
BĐH TD Lai Châu		67.877.731.811		68.435.895.377
BĐH TD Đồng Nai 5		41.663.075.082		41.663.050.643
BĐH TD Hòa Na		23.154.295.275		24.814.295.275
Phải thu khách hàng khác		190.163.855.390		170.680.210.388
<b>Cộng</b>		<b>520.172.128.785</b>		<b>503.067.888.032</b>
<b>3 Phải thu cho vay ngắn hạn</b>				
Phải thu cho vay ngắn hạn		2.189.141.728		2.189.141.728
<b>Cộng</b>		<b>2.189.141.728</b>		<b>2.189.141.728</b>
<b>3 Phải thu khác</b>				
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được c	-	-	30.043.773.844	-
- Phải thu người lao động	33.397.767.881	-	119.930.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	(2.038.350.790)	17.102.722.583	(2.038.350.790)
- Phải thu khác	33.709.204.476	(2.038.350.790)	-	(2.038.350.790)
<b>Cộng</b>	<b>67.106.972.357</b>	<b>(2.038.350.790)</b>	<b>47.266.426.427</b>	<b>(2.038.350.790)</b>
<b>5 Hàng tồn kho</b>				
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	26.645.319.631	-	23.880.893.918	-



Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

	442.674.180	-	547.830.279	-
- Công cụ, dụng cụ	264.515.430.169	-	260.544.737.998	-
- Chi phí SX, KD dở dang	40.203.045	-	-	-
- Hàng gửi bán				
<b>Cộng</b>	<b>291.643.627.025</b>	<b>-</b>	<b>284.973.462.195</b>	<b>-</b>

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	221.505.826.239	413.748.263.991	287.429.220.281	1.742.205.107	924.425.515.618
- Mua trong năm		478.072.000			478.072.000
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	221.505.826.239	414.226.335.991	287.429.220.281	1.742.205.107	924.903.587.618
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61.911.826.725	315.520.379.831	233.272.180.826	1.581.056.596	612.285.443.978
- Khấu hao trong năm	2.428.383.825	5.587.726.795	3.273.707.217	41.552.181	11.331.370.018
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	64.340.210.550	321.108.106.626	236.545.888.043	1.622.608.777	623.616.813.996
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	159.593.999.514	98.227.884.160	54.157.039.455	161.148.511	312.140.071.640
- Tại ngày cuối năm	157.165.615.689	93.118.229.365	50.883.332.238	119.596.330	301.286.773.622
- Tại ngày cuối năm					

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	31/03/2017	01/01/2017
Mua sắm TSCĐ		-
Xây dựng cơ bản	73.358.583.819	54.461.656.784
Dự án thủy điện Ghềnh Chàng	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	73.025.030.017	54.128.102.982
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.209.231.000	900.687.000
<b>Cộng</b>	<b>74.567.814.819</b>	<b>55.362.343.784</b>

9 Đầu tư tài chính	31/03/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Đầu tư dài hạn khác	5.810.322	63.509.530.909	5.803.095	63.509.530.909
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	<i>4.259.822</i>	<i>47.595.440.000</i>	<i>4.252.595</i>	<i>47.595.440.000</i>
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà I	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty CP Chứng khoán Artex	2.000.250	20.002.500.000	2.000.250	20.002.500.000
Ngân hàng TM CP Quân Đội (*)	151.772	3.180.000.000	144.545	3.180.000.000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>1.550.500</i>	<i>15.914.090.909</i>	<i>1.550.500</i>	<i>15.914.090.909</i>
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.520.322</b>	<b>148.857.347.761</b>	<b>16.513.095</b>	<b>148.857.347.761</b>

\* Trong năm công ty được trả cổ tức bằng tiền tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội. Cụ thể

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	31/03/2017			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
<b>Cổ tức</b>				
+ Về giá trị		91.063.200		
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	<i>5.470.322</i>	<i>59.100.440.000</i>	<i>29.214.848.000</i>	<i>-29.885.592.000</i>
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	3.353.040.000	(15.274.960.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà I	245.000	5.784.940.000	318.500.000	(5.466.440.000)
Công ty CP Chứng khoán Artex	2.000.250	20.002.500.000	20.002.500.000	
Ngân hàng TM CP Quân Đội	151.772	3.180.000.000	2.138.808.000	(1.041.192.000)

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I Năm 2017

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

			31/03/2017	01/01/2017
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	3.002.000.000	(4.503.000.000)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000.000	(3.600.000.000)
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>400.000</i>	<i>4.409.090.909</i>	<i>2.083.541.211</i>	<i>-1.325.549.698</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	2.083.541.211	(1.325.549.698)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>				<b>(31.211.141.698)</b>
<b>10 Chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>3.129.720.513</b>	<b>2.833.142.926</b>
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn			-	-
Chi phí chuẩn bị SX NM thủy điện Nậm Khánh			3.129.720.513	2.833.142.926
<b>Cộng</b>			<b>3.129.720.513</b>	<b>2.833.142.926</b>
<b>12 Phải trả người bán</b>				
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	8.891.097.482	8.891.097.482	3.019.927.841	3.019.927.841
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	7.611.203.570	7.611.203.570	11.635.172.680	11.635.172.680
Phải trả người bán khác	97.132.556.102	97.132.556.102	78.713.134.109	78.713.134.109
<b>Cộng</b>	<b>113.634.857.154</b>	<b>113.634.857.154</b>	<b>93.368.234.630</b>	<b>93.368.234.630</b>

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I Năm 2017

	31/03/2017		Tăng trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>11 Vay và nợ thuê tài chính</b>						
a						
Vay ngắn hạn	500.705.983.569	500.705.983.569	98.848.505.571	86.597.089.668	488.454.567.666	488.454.567.666
+ Vay ngân hàng	468.784.934.775	468.784.934.775	98.848.505.571	76.399.170.155	446.335.599.359	446.335.599.359
- NH TN CP Công Thương Quang Trung	109.275.336.300	109.275.336.300	15.926.709.677	4.305.691.519	97.654.318.142	97.654.318.142
- NH NN&PINT CN Láng Hạ	78.537.973.092	78.537.973.092	27.490.877.236	28.941.013.040	79.988.108.896	79.988.108.896
- NH TM CP ĐT&PT Hà Tây	29.263.166.965	29.263.166.965	11.193.719.880	14.794.381.129	32.863.828.214	32.863.828.214
- NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	98.125.421.551	98.125.421.551	41.797.201.966	19.089.696.549	75.417.916.134	75.417.916.134
- NH TM CP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm	-	-	2.279.144.400	2.279.144.400	2.279.144.400	2.279.144.400
- NH TM CP ĐT&PT chi nhánh Thăng Long	60.659.513.138	60.659.513.138	22.267.540.621	12.470.399.087	50.862.371.604	50.862.371.604
- NH TM CP Quân đội - CN Mỹ Đình	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)	-	-
- NH TM CP ĐT&PT CN Gia Lai	7.244.006.560	7.244.006.560		8.898.727.692	16.142.734.252	16.142.734.252
- NH Tiên phong Bank	18.405.850.248	18.405.850.248		10.374.838.767	28.780.689.015	28.780.689.015
- NH PG Bank	67.273.666.921	67.273.666.921	25.172.456.191	10.102.715.013	52.203.925.743	52.203.925.743
- NH Việt Nam thịnh vượng (VP bank)	-	-		10.142.562.959	10.142.562.959	10.142.562.959
+ Huy động vốn khác	3.120.048.794	3.120.048.794	-	10.919.513	3.130.968.307	3.130.968.307
Văn phòng Công ty	2.609.168.475	2.609.168.475			2.609.168.475	2.609.168.475
Chi nhánh Sông Đà 903 (901)	352.281.055	352.281.055		10.919.513	363.200.568	363.200.568
Chi nhánh Sông Đà 908	158.599.264	158.599.264			158.599.264	158.599.264
+ Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	28.801.000.000	28.801.000.000	-	10.187.000.000	38.988.000.000	38.988.000.000
- NH TM CP Công Thương Quang Trung	10.500.000.000	10.500.000.000		3.500.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	880.000.000	880.000.000		880.000.000	1.760.000.000	1.760.000.000

Tổng công ty Sông Đà  
 Công ty cổ phần Sông Đà 9  
 Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính  
 Quý I Năm 2017

	31/03/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2017
<b>13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	301.737.607	127.036.986	2.561.340.641	2.736.041.262
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.359.166.573	1.359.166.573	3.492.139.771	3.492.139.771
- Thuế Thu nhập cá nhân	194.477.373	95.192.140	133.935.772	233.221.005
- Thuế tài nguyên	1.304.005.688	385.626.552	1.000.000.000	1.918.379.136
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	844.598.312	-	-	844.598.312
- Các loại thuế khác	348.004.429	300.940.513	300.940.513	348.004.429
<b>Cộng</b>	<b>4.351.989.982</b>	<b>2.267.962.764</b>	<b>7.488.356.697</b>	<b>9.572.383.915</b>
			<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>14 Chi phí phải trả</b>				
Trích trước chi phí kiểm toán			200.000.000	100.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng			852.910.257	852.910.257
Chi phí dự án			1.496.016.247	1.496.016.247
Trích trước chi phí công trình			2.055.702.120	3.380.799.847
<b>Cộng</b>			<b>4.604.628.624</b>	<b>5.829.726.351</b>
			<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>15 Phải trả khác</b>				
a Ngắn hạn			-	-
* Tài sản thừa chờ giải quyết			327.417.060	443.476.477
* Kinh phí công đoàn			1.809.366.921	1.455.213.209
* Bảo hiểm xã hội			295.472.348	63.841.751
* Bảo hiểm y tế			126.468.619	26.490.889
* Bảo hiểm thất nghiệp			5.329.166.107	4.397.961.508
* Các khoản phải trả, phải nộp khác			7.887.891.055	6.386.983.834
<b>Cộng</b>			<b>7.887.891.055</b>	<b>6.386.983.834</b>
b Dài hạn			286.233.925	286.233.925
Các khoản phải trả, phải nộp khác				
<b>Cộng</b>			<b>286.233.925</b>	<b>286.233.925</b>

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý I Năm 2017

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	305.663.000.000	21.400.639.679	199.693.130.735	72.187.242.649	598.944.013.063
- Tăng vốn trong năm trước	36.677.000.000			(36.670.010.000)	6.990.000
- Lãi trong năm trước			10.732.132.092	30.668.341.213	41.400.473.305
- Tăng khác		69.900			69.900
- Giảm vốn trong năm trước				5.366.066.046	5.366.066.046
- Lỗ trong năm trước				10.732.132.092	10.732.132.092
- Giảm khác				288.000.000	288.000.000
2. Số dư cuối năm trước	342.340.000.000	21.400.709.579	210.425.262.827	49.799.375.724	623.965.348.130
3. Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.400.709.579	210.425.262.827	49.799.375.724	623.965.348.130
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ				5.188.088.187	5.188.088.187
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ này				-	-
- Phân phối trong kỳ				-	-
- Giảm khác				-	-
4. Số dư cuối kỳ	342.340.000.000	21.400.709.579	210.425.262.827	54.987.463.911	629.153.436.317

Tổng công ty Sông Đà  
 Công ty cổ phần Sông Đà 9  
 Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính  
 Quý I Năm 2017

	31/03/2017	01/01/2017
<b>16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
<b>Cộng</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>342.340.000.000</b>
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
<b>16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</b>		
	31/03/2017	01/01/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	342.340.000.000	305.663.000.000
Vốn góp đầu năm	-	36.677.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Vốn góp cuối năm	-	36.679.560.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>16.4 Cổ phiếu</b>	31/03/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 10.000 VND/1 Cổ phiếu		
<b>Các quỹ doanh nghiệp</b>	31/03/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	210.425.262.827	210.425.262.827
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
<b>17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	31/03/2017	01/01/2017
Đồng Đô la Mỹ (USD)	532,76	532,76
Đồng Euro (EUR)	18,27	18,27
- Vàng tiền tệ	325.790.238	325.790.238
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Các khoản tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)</b>		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
<b>1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	11.579.990.875	10.374.148.936
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.496.487.409	580.217.996
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	129.597.458.441	59.104.500.392
<b>Cộng</b>	<b>143.673.936.725</b>	<b>70.058.867.324</b>
<b>2 Giá vốn hàng bán</b>	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	7.367.662.992	35.593.984.893
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.893.732.368	290.434.208
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	104.124.783.294	6.754.577.016
<b>Cộng</b>	<b>113.386.178.654</b>	<b>42.638.996.117</b>
<b>3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	58.767.687	151.318.098
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.063.200	-
<b>Cộng</b>	<b>149.830.887</b>	<b>151.318.098</b>
<b>4 Chi phí hoạt động tài chính</b>	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	12.140.811.100	11.808.800.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.161.228	478.725
Chi phí tài chính khác	16.043.487	15.844.499
<b>Cộng</b>	<b>12.181.015.815</b>	<b>11.825.123.784</b>



Tổng công ty Sông Đà  
 Công ty cổ phần Sông Đà 9  
 Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN  
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính  
 Quý I Năm 2017

	Năm nay	Năm trước
<b>5 Doanh thu khác</b>		
Thanh lý TSCĐ	-	1.410.909.091
Thu từ bồi thường	-	815.762.975
Thu khác	63.636.360	16.363.637
<b>Cộng</b>	<b>63.636.360</b>	<b>2.243.035.703</b>
<b>6 Chi phí khác</b>		
Thanh lý TSCĐ	-	-
Chậm nộp thuế, BH	183.264.366	60.223.462
Chi khác	132.720.000	249.887.992
<b>Cộng</b>	<b>315.984.366</b>	<b>310.111.454</b>
<b>7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	6.824.543.704	5.664.232.198
Chi phí vật liệu quản lý	434.526.862	672.152.478
Chi phí đồ dùng văn phòng	209.014.371	59.491.188
Chi phí KH TSCĐ	941.358.213	1.049.709.200
Thuế, phí và lệ phí	242.054.404	390.822.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	678.080.311	404.185.095
Chi phí bằng tiền khác	2.127.392.512	2.236.388.233
<b>b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Các khoản ghi giảm khác		
<b>Cộng</b>	<b>11.456.970.377</b>	<b>10.476.980.592</b>
<b>8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.804.812.579	15.698.288.281
Chi phí nhân công	21.209.746.778	11.558.372.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.331.370.018	15.754.046.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.120.560.897	11.771.003.639
Chi phí bằng tiền khác	13.769.996.294	11.355.108.917
<b>Cộng</b>	<b>115.236.486.566</b>	<b>66.136.820.143</b>
<b>9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.359.166.573	1.652.666.539
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm	1.359.166.573	1.652.666.539
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con,

	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa, dịch vụ	Công ty con	-	2.272.727
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	C.ty con gián tiếp	18.263.629	73.455.303
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô			
- Mua hàng hoá, dịch vụ	Công ty con	-	229.430.620
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Quan hệ với Công ty		
1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty liên			

\* Các khoản phải thu

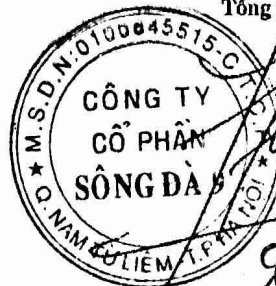
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	100.890.824	80.800.832
--------------------------------	--------------------	-------------	------------

Kế toán trưởng



Hà nội ngày 28 tháng 4 năm 2017

Tổng giám đốc



*Trần Thế Quang*